

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 13;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Quán triệt các quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

2. Phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

3. Gắn liền thu hút đầu tư nước ngoài với xây dựng, phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ trên tinh thần hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả.

4. Tập trung thu hút đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn khu vực, thị trường, đối tác để thúc đẩy hợp tác phát triển phù hợp với bối cảnh thế giới và khu vực; tái định vị dòng vốn đầu tư, giảm sự phụ thuộc vào các thị trường nhiều rủi ro và tiềm ẩn xảy ra tranh chấp; ưu tiên việc kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; thu hút đầu tư xanh, công nghệ cao, công nghệ phụ trợ, phương pháp quản lý, quản trị tiên tiến.

5. Phát huy và cải thiện lợi thế cạnh tranh, phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hòa với cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao.

6. Thúc đẩy hợp tác đầu tư nước ngoài song hành với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh của từng ngành, từng doanh nghiệp; tăng cường sự liên kết giữa các vùng, miền và khu vực trong nước trên cơ sở lợi thế so sánh.

7. Xây dựng và hình thành nhận thức “Hợp tác cùng phát triển”, tăng cường kết nối sản xuất trong nước với chuỗi sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia để cải thiện vị thế của Việt Nam trong chuỗi sản xuất; nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, hàm lượng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước; đề cao trách nhiệm với xã hội và bảo vệ môi trường nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài.

8. Bảo đảm cân đối lợi ích của các bên đầu tư với lợi ích của nhà nước và nhân dân trong hoạt động hợp tác đầu tư nước ngoài trên tinh thần hài hòa lợi ích, chia sẻ rủi ro; tuân thủ điều kiện về phát triển bền vững và an ninh - quốc phòng.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

a) Thu hút các dự án đầu tư nước ngoài (ĐTNN) sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;

b) Mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý, văn hóa doanh nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm nội địa; thúc đẩy các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong nước, xác lập và tăng cường vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong cộng đồng quốc tế;

c) Nâng cao hiệu quả, chất lượng toàn diện trong công tác thu hút, sử dụng vốn ĐTNN, tăng tỷ lệ đóng góp của khu vực ĐTNN trong phát triển kinh tế - xã hội, tương xứng với những ưu đãi, hỗ trợ được hưởng;

d) Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm tài chính đạt tầm cỡ khu vực và quốc tế tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Hoàn thành các mục tiêu cụ thể nêu tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030;

b) Nâng cao tỷ lệ vốn đầu tư đăng ký của các quốc gia và vùng lãnh thổ trong một số khu vực trong tổng số vốn ĐTNN cả nước lên hơn 70% trong giai đoạn 2021 - 2025 và 75% trong giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm: (i) Châu Á: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia, Phillipines; (ii) Châu Âu: Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Liên bang Nga, Anh; và (iii) Châu Mỹ: Hoa Kỳ;

c) Tăng 50% số lượng Tập đoàn đa quốc gia thuộc nhóm 500 Tập đoàn lớn nhất thế giới do Tạp chí Fortune (Hoa Kỳ) xếp hạng có hiện diện và hoạt động tại Việt Nam;

d) Đến năm 2030 nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới.

III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Triển khai có hiệu quả các giải pháp đã ban hành

a) Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

b) Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;

c) Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

d) Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

đ) Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thúc đẩy chuyên gia, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

e) Quyết định số 67/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Ảnh hưởng của tranh chấp thương mại Mỹ - Trung đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”.

2. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

Tập trung cải thiện các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam theo tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Tổ chức sở hữu trí tuệ và Diễn đàn kinh tế thế giới; tập trung vào các chỉ số còn thấp về thể chế, cơ sở hạ tầng và thị trường hàng hóa. Theo đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp cụ thể sau:

a) Về thể chế

- Tăng cường sự vào cuộc chủ động, mạnh mẽ, đồng đều và thực chất của các bộ, ngành, địa phương nhằm kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh công bằng, thông thoáng và minh bạch. Bảo đảm môi trường đầu tư, pháp luật ổn định, thống nhất, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện thích ứng kịp thời với vấn đề mới, xử lý được các bất cập để nâng cao chất lượng, hiệu quả ĐTNN.

- Cải thiện khả năng dự báo và tính minh bạch trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng quy trình theo dõi, đánh giá sự phù hợp, tác động, chất lượng của chính sách và tính hiệu lực, hiệu quả của khâu thực thi chính sách.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế áp dụng các thủ tục đầu tư kinh doanh một cách linh hoạt theo nguyên tắc hậu kiểm đối với những ngành, nghề kinh doanh phù hợp để tạo sự cạnh tranh trong quá trình thu hút và sử dụng vốn ĐTNN.

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Nghiên cứu tiếp tục cắt giảm ngành, nghề và điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý, đảm bảo thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Hoàn thiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tranh chấp đầu tư; đề xuất giải pháp nhằm giải quyết vướng mắc, tranh chấp của nhà đầu tư, cảnh báo sớm về nguy cơ phát sinh tranh chấp giữa Nhà nước và nhà ĐTNN.

- Ban hành chính sách tạo hành lang pháp lý cho phát triển và quản lý các hình thức và phương thức đầu tư mới phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Kiểm soát chặt chẽ hành vi đầu tư của nhà ĐTNN và doanh nghiệp có vốn ĐTNN đối với doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chiến lược; kiểm soát chặt chẽ đối với dự án đầu tư có nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực tới an ninh quốc gia, trật tự công cộng.

- Đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai, xây dựng phát triển Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số và nền kinh tế số ở Việt Nam.

- Rà soát, đánh giá những giải pháp thể chế ưu việt đã thí điểm hoặc áp dụng có kết quả tốt, triển khai thể chế hóa áp dụng trong cả nước; đánh giá những ưu đãi tạo bất bình đẳng về thể chế giữa các khu vực nhằm thu hẹp và tiến tới loại trừ những điều kiện bất bình đẳng và thiếu thống nhất về thể chế.

b) Về cơ sở hạ tầng

- Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ hiện đại, với tư duy chiến lược, tầm nhìn dài hạn, gắn với liên kết vùng nhằm tạo động lực lan tỏa phát triển.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, trong đó có khu vực DTNN, đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng bằng nhiều hình thức, chú trọng theo mô hình hợp tác công tư (PPP), nghiên cứu xây dựng cơ chế chia sẻ rủi ro phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Ban hành danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng chất lượng cao, như hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, điện, nước, logistics... để giảm chi phí vận tải, chi phí đầu vào của doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

c) Về thị trường hàng hóa

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tận dụng lợi thế đem lại từ các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết, nhất là các hiệp định thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).

- Rà soát các chính sách, biện pháp hàng rào thuế quan và phi thuế quan, đảm bảo cam kết hội nhập cũng như quyền lợi của doanh nghiệp trong nước, nâng cao hiệu quả hợp tác với khu vực DTNN.

- Hình thành đầy đủ và đảm bảo vận hành hiệu quả các loại thị trường phục vụ cho sản xuất hàng hóa, đặc biệt là các thị trường liên quan trực tiếp đến DTNN như tài chính, đất đai, lao động, công nghệ...

- Tăng cường tự do hóa thị trường các nhân tố sản xuất hàng hóa; bảo đảm nguyên tắc thị trường trong tiếp cận đất đai, vốn và cơ hội gia nhập thị trường.

3. Phát triển hệ sinh thái về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Thúc đẩy và nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền về tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo. Xây dựng và phát triển Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, kết nối với trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng, của địa phương và doanh nghiệp nhằm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với hoạt động đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo.

- Triển khai quyết liệt và hiệu quả Nghị quyết số 50/NQ-CP của Chính phủ ngày 17 tháng 4 năm 2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ chế quản lý linh hoạt, phù hợp với môi trường kinh doanh số để tạo không gian thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, tạo nền tảng thu hút, phát triển các ngành công nghệ cao.

- Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ và quản trị dựa trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện cho doanh nghiệp Việt Nam. Nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng hài hòa với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.

- Hoàn thiện khung pháp lý về xác lập, bảo vệ và thương mại hoá quyền sở hữu trí tuệ nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động sáng tạo.

4. Đổi mới và nâng cao cạnh tranh trong thu hút ĐTNN

- Xây dựng chính sách thu hút ĐTNN cân đối, hợp lý giữa các vùng, miền; bảo đảm việc thu hút, hợp tác ĐTNN theo đúng định hướng, quy hoạch, yêu cầu phát triển và mục tiêu cải thiện vị thế Việt Nam trong chuỗi sản xuất toàn cầu.

- Chính sách ưu đãi đầu tư cần được xem xét, căn cứ vào kết quả đầu ra như giá trị gia tăng, hợp phần sử dụng công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia các cấp độ trong chuỗi cung ứng.

- Từng bước chuyển từ thu hút ĐTNN phù hợp với nhóm sản phẩm hiện có trong nước sang đón đầu và xây dựng cơ chế, chính sách để nâng cao khả năng thu hút đầu tư sản xuất sản phẩm ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn.

- Xây dựng thể chế, chính sách cho khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

5. Phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết, lan toả

- Đánh giá hiện trạng, xu hướng công nghệ và thị trường, xây dựng chiến lược ưu tiên phát triển một số lĩnh vực cụ thể thuộc công nghiệp hỗ trợ (CNHT) theo từng thời kỳ để ưu tiên phát triển, tránh đầu tư dàn trải, không hiệu quả.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thoả đáng để tăng liên kết giữa ĐTNN và đầu tư trong nước, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư; nâng cao năng lực

hấp thụ, dẫn tiến tới tự chủ công nghệ; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý chuyển giao công nghệ trên cơ sở xây dựng hệ thống văn bản đồng bộ trong thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ; thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các tổ chức trung gian, tạo điều kiện để phát triển thị trường khoa học và công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thúc đẩy thương mại hoá kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ; hình thành liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp DTNN với các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước.

6. Phát huy năng lực nội tại và tận dụng lợi thế cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác DTNN

a) Đẩy mạnh việc thực thi các nhóm chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) để phát triển năng lực nội tại và sức cạnh tranh của nền kinh tế, cụ thể:

- Nghiên cứu thành lập Ủy ban năng suất quốc gia và xây dựng Chiến lược nâng cao năng suất quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo là khâu đột phá của chiến lược nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia.

- Hiện đại hóa và thị trường hóa giáo dục - đào tạo, gồm cả đào tạo nghề, chú trọng nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề, kỹ năng công nghệ số phù hợp với nhu cầu thực tế và đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo đội ngũ chuyên gia, nâng cao năng suất để hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

b) Thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh: xác định rõ ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chủ đạo để có những chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp; tập trung nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo.

c) Nghiên cứu xây dựng trung tâm tài chính quy mô khu vực

- Nghiên cứu mô hình trung tâm tài chính quốc tế trong khu vực để áp dụng linh hoạt nhằm kết nối, thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo lợi ích an ninh quốc gia.

- Nghiên cứu, xây dựng thể chế, pháp luật, chính sách có tính cạnh tranh, vượt trội cho trung tâm tài chính theo hướng tập trung các yếu tố: (i) bảo đảm

môi trường đầu tư, kinh doanh tốt; (ii) thu hút và phát triển được nguồn nhân lực ngành tài chính chất lượng cao; (iii) xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và logistics đẳng cấp quốc tế; (iv) phát triển khu vực tài chính của quốc gia minh bạch và lành mạnh, vững chắc; và (v) xây dựng được thương hiệu và danh tiếng tầm cỡ quốc tế.

d) Nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước

- Phát triển khu vực doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, đủ thực lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ tối đa doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa để liên doanh, liên kết với khu vực ĐTNN, tập trung vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, dịch vụ hiện đại, công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin và dịch vụ tài chính.

- Thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp ĐTNN trong những ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, tiến tới sở hữu và làm chủ công nghệ.

- Định hướng, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đánh giá, lựa chọn và tiếp nhận công nghệ được chuyển giao từ doanh nghiệp ĐTNN, đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và phù hợp với mục tiêu phát triển công nghệ quốc gia trong từng giai đoạn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp trong nước có đủ khả năng cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ kiện trong ngành CNHT để thông tin rộng rãi cho nhà ĐTNN tiếp cận và kết nối.

đ) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Hoàn thiện thể chế về lao động phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thu hút ĐTNN chất lượng cao.

- Tăng cường đào tạo chuyên môn, kỹ năng, kỹ luật, văn hóa và nâng cao nhận thức cho lực lượng lao động, đặc biệt trong những ngành ưu tiên thu hút ĐTNN, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu thu hút và sử dụng ĐTNN. Nghiên cứu xây dựng cơ chế phối hợp với các tập đoàn, nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước để đào tạo theo “đơn đặt hàng”.

- Khuyến khích hình thức đào tạo trực tuyến; công nhận giá trị của chứng chỉ học trực tuyến để phát triển thị trường lao động.

- Khuyến khích doanh nghiệp ĐTNN đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam tiến tới lao động Việt Nam có thể đảm nhiệm vị trí quan trọng trong doanh nghiệp ĐTNN.

- Khuyến khích sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở nước ngoài, đặc biệt là các nước phát triển trở về làm việc tại Việt Nam. Tiếp tục mở rộng mạng lưới liên kết và nghiên cứu ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp sử dụng nhân tài người Việt Nam tại nước ngoài.

- Khuyến khích tổ chức giáo dục nghề nghiệp toàn cầu đầu tư vào Việt Nam; đẩy mạnh phân luồng đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề; cải cách chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của hệ thống quản lý giáo dục, dạy nghề cho phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường lao động; đẩy mạnh mô hình "trường học trong doanh nghiệp".

- Đầu tư, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp trong việc thu hút, đào tạo và tuyển dụng lao động.

7. Nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế

- Chủ động hội nhập quốc tế toàn diện theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, để hội nhập quốc tế đóng góp thiết thực, có sức lan tỏa, thực sự trở thành phương tiện phục vụ phát triển đất nước bền vững trên cơ sở bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

- Triển khai biện pháp đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập và thực hiện cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế, kịp thời lắng nghe ý kiến và phản hồi của các doanh nghiệp về các vấn đề chính sách, vướng mắc trong hội nhập kinh tế quốc tế và trong quá trình đàm phán, thực thi các Hiệp định thương mại tự do.

- Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế.

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp trong nước; nghiên cứu và tận dụng lợi thế từ các quy định quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ, nhãn hiệu, quyền tác giả, quyền liên quan... để bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tổ chức Việt Nam tại nước ngoài.

8. Hiện đại hóa và đa dạng hóa công tác xúc tiến đầu tư

- Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý nhà nước với hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư.

- Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư thực chất, hiệu quả, có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm. Khi triển khai hoạt động xúc tiến đầu tư cần gắn với tiêu chí hợp tác đầu tư mới; tiếp tục duy trì thị trường và đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường, đối tác mới.

- Chủ động tiếp cận, vận động linh hoạt qua các kênh khác nhau như: các cá nhân có ảnh hưởng lớn, nhà đầu tư, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, công ty tư vấn hàng đầu, quỹ đầu tư và cá nhân có tầm ảnh hưởng để thu hút các tập đoàn lớn mang các dự án có chất lượng vào Việt Nam.

- Đầu tư thỏa đáng nhằm đa dạng hoá và hiện đại hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư.

- Tăng cường cơ chế đối thoại, đổi mới, mở rộng phương thức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của nhà đầu tư; xử lý dứt điểm, kịp thời các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án đang thực hiện.

- Rà soát, cơ cấu lại hệ thống các cơ quan xúc tiến đầu tư hiện có theo hướng chuyên nghiệp, độc lập, không chồng chéo, không trùng lặp với các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về ĐTNN; xem xét tăng khả năng gắn kết với xúc tiến thương mại và du lịch một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của từng địa phương. Đối với các thị trường tiềm năng, nghiên cứu cơ chế hợp tác trao đổi theo hướng tư nhân hóa các hoạt động xúc tiến đầu tư.

- Xây dựng bộ thương hiệu và hình ảnh cấp quốc gia, trung ương và địa phương phù hợp với quy hoạch phát triển và chiến lược thu hút đầu tư.

- Hợp tác với các tập đoàn lớn đầu tư tại Việt Nam để xây dựng “Đại sứ” hình ảnh về đầu tư cho Việt Nam nhằm tận dụng sức ảnh hưởng và thương hiệu của nhà đầu tư uy tín.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư tại cấp trung ương và cấp tỉnh.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về ĐTNN

- Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát việc cấp, điều chỉnh, thu hồi dự án ĐTNN, ban hành quy định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư..., kịp thời phát hiện các trường hợp vi phạm, có dấu hiệu trái pháp luật; rà soát việc thực hiện chính sách chưa đồng bộ, thiếu thống nhất giữa các địa phương.

- Công tác quản lý ĐTNN của các địa phương phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, phù hợp quy hoạch, theo đúng tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án...; quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án ĐTNN theo đúng quy định pháp luật. Hoàn thiện quy trình, thủ tục đầu tư thông thoáng nhưng kiểm soát được thông qua các công cụ pháp luật.

- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về ĐTNN theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thống nhất một đầu mối tại các bộ, ngành, địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý của địa phương, liên ngành, liên vùng và trong phạm vi cả nước. Nâng cao nhận thức, thống nhất trong các cấp chính quyền, nhất là người đứng đầu.

- Đẩy mạnh phân công, phân cấp, ủy quyền, phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Đơn giản hóa và thống nhất bộ mẫu báo cáo định kỳ của doanh nghiệp lên các cấp có thẩm quyền.

- Xử lý dứt điểm các dự án gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nhiều năm, dự án không triển khai hoặc không thực hiện đúng cam kết. Phòng ngừa, giải quyết sớm, có hiệu quả các tranh chấp liên quan đến ĐTN.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về đầu tư theo hướng đồng bộ, liên thông với các lĩnh vực lao động, đất đai, xây dựng, thuế, hải quan, ngân hàng, ngoại hối, chứng khoán... và các địa phương. Nâng cao chất lượng công tác thống kê, bảo đảm kịp thời, đầy đủ, chính xác và phù hợp với thông lệ quốc tế; gắn liền trách nhiệm báo cáo định kỳ doanh nghiệp với chế độ ưu đãi hậu kiểm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược hợp tác ĐTN giai đoạn 2021 - 2030;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược đến năm 2025 và xác định các nhiệm vụ, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ được giao tại: (i) Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị; (ii) Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; (iii) Quyết định số 67/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Ảnh hưởng của tranh chấp thương mại Mỹ - Trung đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”; và theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Lồng ghép quan điểm, mục tiêu của Chiến lược vào các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương mình;

c) Triển khai sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chiến lược trong lĩnh vực, phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, định kỳ hàng năm để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Bình Minh